THÔNG TIN TUYỂN SINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TPHCM NĂM 2026

I. Thông tin chung

- **Tên trường:** Đại học Ngoại ngữ Tin học TPHCM
- **Tên viết tắt:** HUFLIT
- **Tên tiếng Anh:** Ho Chi Minh City University of Foreign Languages and Information Technology
- **Mã trường:** DNT
- **Địa chỉ:** 828 Sư Vạn Hạnh, Phường 13, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
- **Website:** https://huflit.edu.vn/
- **Fanpage:** https://www.facebook.com/huflit.edu.vn

II. Tuyển sinh đào tạo Đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2. Phương thức tuyển sinh

Năm 2026 HUFLIT tiếp tục xét tuyển theo 04 phương thức:

- **Phương thức 1: Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026:** Điểm xét tuyển là tổng điểm của 3 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp 3 môn.
- **Phương thức 2: Xét tuyển bằng kết quả học tập THPT:** Điểm xét tuyển là tổng điểm trung bình 3 môn theo tổ hợp xét tuyển của 3 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12).
- **Phương thức 3: Xét tuyển bằng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 của ĐHQG TP. HCM.**
- **Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ Giáo dục & Đào tạo**

3. Ngành đào tạo, chỉ tiêu tuyển sinh

STT	MÃ NGÀNH	TÊN NGÀNH & CHUYÊN NGÀNH	TỔ HỢP XÉT TUYỂN	
NHÓM NGÀNH NGÔN NGỮ & VĂN HOÁ				
1	7220201	**Ngôn ngữ Anh** Giảng dạy tiếng Anh · Tiếng Anh thương mại · Tiếng Anh quản trị văn phòng Biên – phiên dịch · Song ngữ Anh – Trung · Tiếng Anh Logistics Dịch vụ khách sạn – nhà hàng quốc tế · Tiếng Anh Y khoa	D01: Văn – Toán – Tiếng Anh D11: Văn – Vật lý – Tiếng Anh D12: Văn – Hóa học – Tiếng Anh D14: Văn – Lịch sử – Tiếng Anh	D15: Văn – Địa lý – Tiếng Anh X78: Văn – GDKT&PL – Tiếng Anh X79: Văn – Tin học – Tiếng Anh X80: Văn – Công nghệ CN – Tiếng Anh
2	7220204	**Ngôn ngữ Trung Quốc** Giảng dạy tiếng Trung Quốc · Tiếng Trung thương mại · Tiếng Trung quản trị văn phòng · Song ngữ Trung – Anh · Tiếng Trung du lịch Tiếng Trung Y Khoa	D01: Văn – Toán – Tiếng Anh D03: Văn – Toán – Tiếng Pháp D04: Văn – Toán – Tiếng Trung D11: Văn – Vật lý – Tiếng Anh	D14: Văn – Lịch sử – Tiếng Anh D15: Văn – Địa lý – Tiếng Anh X78: Văn – GDKT&PL – Tiếng Anh X80: Văn – Công nghệ CN – Tiếng Anh
3	7310608	**Đông Phương học** Hàn Quốc học · Nhật Bản học	D01: Văn – Toán – Tiếng Anh A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh DD2: Văn – Toán – Tiếng Hàn	D06: Văn – Toán – Tiếng Nhật D14: Văn – Lịch sử – Tiếng Anh D15: Văn – Địa lý – Tiếng Anh
4	7220210	**Ngôn ngữ Hàn Quốc** Giảng dạy tiếng Hàn · Kinh tế – thương mại · Du lịch · Tiếng Hàn Y Khoa	D01: Văn – Toán – Tiếng Anh D11: Văn – Vật lý – Tiếng Anh DD2: Văn – Toán – Tiếng Hàn	D14: Văn – Lịch sử – Tiếng Anh D15: Văn – Địa lý – Tiếng Anh
5	7220209	**Ngôn ngữ Nhật** Giảng dạy tiếng Nhật · Tiếng Nhật thương mại	D01: Văn – Toán – Tiếng Anh D06: Văn – Toán – Tiếng Nhật	D14: Văn – Lịch sử – Tiếng Anh D15: Văn – Địa lý – Tiếng Anh
NHÓM NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				
6	7480201	**Công nghệ thông tin** Hệ thống thông tin · Khoa học dữ liệu · An ninh mạng · Công nghệ phần mềm Kỹ thuật vi mạch	A00: Toán – Vật lý – Hóa học A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh C01: Toán – Vật lý – Văn D01: Toán – Văn – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh X06: Toán – Vật lý – Tin học X26: Toán – Tin học – Tiếng Anh X27: Toán – Công nghệ CN – Tiếng Anh	
7	7480107	**Trí tuệ nhân tạo**		
8	7340122	**Thương mại điện tử**		
9	7480103	**Kỹ thuật phần mềm**		
NHÓM NGÀNH KINH DOANH – QUẢN LÝ – DỊCH VỤ*				
10	7340101	**Quản trị kinh doanh** Marketing · Quản trị nguồn nhân lực	A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh D01: Toán – Văn – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh D11: Văn – Vật lý – Tiếng Anh D14: Văn – Lịch sử – Tiếng Anh X25: Toán – GDKT&PL – Tiếng Anh X26: Toán – Tin học – Tiếng Anh X27: Toán – Công nghệ CN – Tiếng Anh	
11	7340120	**Kinh doanh quốc tế**		
12	7510605	**Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng**		
13	7340115	**Marketing**		
14	7810103	**Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành** Quản trị kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành Hướng dẫn viên du lịch văn hoá	D01: Văn – Toán – Tiếng Anh D14: Văn – Lịch sử – Tiếng Anh D15: Văn – Địa lý – Tiếng Anh X26: Toán – Tin học – Tiếng Anh X78: Văn – GDKT&PL – Tiếng Anh	
15	7810201	**Quản trị khách sạn** Quản trị điều hành cơ sở lưu trú · Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		
NHÓM NGÀNH TRUYỀN THÔNG – ĐỐI NGOẠI – SỰ KIỆN *				
16	7310206	**Quan hệ quốc tế** Ngoại giao đa phương · Truyền thông quốc tế	D01: Văn – Toán – Tiếng Anh D09: Toán – Lịch sử – Tiếng Anh D10: Toán – Địa lý – Tiếng Anh D14: Văn – Lịch sử – Tiếng Anh D15: Văn – Địa lý – Tiếng Anh X25: Toán – GDKT&PL – Tiếng Anh X78: Văn – GDKT&PL – Tiếng Anh	
17	7320108	**Quan hệ công chúng** Quản trị sự kiện · Truyền thông doanh nghiệp		
18	7320104	**Truyền thông đa phương tiện** Dự án truyền thông · Báo chí – Truyền hình		
NHÓM NGÀNH KINH TẾ & LUẬT				
19	7340201	**Tài chính – Ngân hàng** Tài chính ứng dụng · Ngân hàng & công nghệ tài chính	A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh D01: Toán – Văn – Tiếng Anh D07: Toán – Hóa học – Tiếng Anh D11: Văn – Vật lý – Tiếng Anh D14: Văn – Lịch sử – Tiếng Anh X25: Toán – GDKT&PL – Tiếng Anh X26: Toán – Tin học – Tiếng Anh X27: Toán – Công nghệ CN – Tiếng Anh	
20	7340301	**Kế toán**		
21	7340302	**Kiểm toán**		
22	7380107	**Luật kinh tế** Luật thương mại · Luật kinh doanh	A01: Toán – Vật lý – Tiếng Anh C00: Văn – Lịch sử – Địa lý D01: Văn – Toán – Tiếng Anh D09: Toán – Lịch sử – Tiếng Anh D14: Văn – Lịch sử – Tiếng Anh D15: Văn – Địa lý – Tiếng Anh X25: Toán – GDKT&PL – Tiếng Anh X78: Văn – GDKT&PL – Tiếng Anh	
23	7380101	**Luật** Luật dân sự · Luật hình sự		

4. Thông tin khác

a. Bảng quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ

	CHỨNG CHỈ	6.0 điểm	7.0 điểm	8.0 điểm	9.0 điểm	10.0 điểm
TIẾNG ANH	TOEFL ITP	450-474	475-499	500-524	525-549	Từ 550
	TOEFL iBT	45-52	53-60	61-68	69-76	Từ 77
	IELTS	4.0	4.5	5.0	5.5	Từ 6.0
	Chứng chỉ VSTEP	Bậc 3 (6.0-6.9)	Bậc 3 (7.0-7.9)	Bậc 3 (8.0-8.9)	Bậc 4 (9.0-9.4)	Bậc 4 (9.5-10.0)
	TOEIC (Nghe – Đọc)	550	600	650	700	750
	Cambridge (Preliminary · Business Preliminary · Linguaskill)	142-146	147-153	154-161	162-166	167-170
	Aptis ESOL	B1 (102-121)	B1 (122-141)	B1 (142-161)	B2 (162-181)	B2 (182-201)
	Pearson PEIC	Level 2 (50-59)	Level 2 (60-69)	Level 2 (70-79)	Level 3 (80 - 89)	Level 3 (90 - 100)
TIẾNG TRUNG QUỐC	HSK	–	–	–	Cấp độ 3	Cấp độ 4
	TOCFL	–	–	–	Cấp độ 3	Cấp độ 4
TIẾNG NHẬT	JLPT	–	–	–	–	Từ N3
TIẾNG PHÁP	TCF	–	–	–	–	Từ 300 điểm
	DELF	–	–	–	–	B1
TIẾNG HÀN	TOPIK	–	–	–	–	Cấp 3

b. Thời gian xét tuyển

THỜI GIAN	LƯU Ý
Từ ngày 01/4 đến 30/4/2026	HUFLIT xét tuyển Học bổng 2026 – Đợt 1
Từ ngày 11/6 đến 12/6/2026	Thí sinh thi tốt nghiệp THPT năm 2026 (dự kiến)
Từ ngày 17/6 đến ngày 21/6/2026	Thí sinh thực hành đăng ký nguyện vọng xét tuyển
Trước 17h ngày 20/6/2026	Hạn chót nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và chứng chỉ quốc tế.
Trước ngày 30/06/2026	Các trường Đại học công bố kết quả xét tuyển thẳng

Từ ngày 02/7 đến 14/7/2026	Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển (không giới hạn số lần)
Ngày 08/7/2026	Bộ GD&ĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
Trước ngày 10/7/2026	Các trường Đại học công bố điểm nhận hồ sơ xét tuyển
Từ ngày 15 đến ngày 21/7/2026	Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến
Từ ngày 22/7 đến ngày 24/7/2026	Sở GD&ĐT giải quyết sai sót của thí sinh (nếu có)
Trước 17h ngày 13/8/2026	Các trường Đai học công bố điểm chuẩn đợt 1
Trước 17h ngày 21/8/2026	Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến
Từ ngày 22/08/2026	Các trường Đại học xét tuyển bổ sung